

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ- HĐND ngày 29/8/2025 của HĐND phường Thành Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Chỉ tiêu thu	Dự toán thu NSNN tỉnh giao	Dự toán thu NSNN xã giao	Phần NSX được điều tiết
A	Tổng thu NS nhà nước (I+ II)	174,865	174,865	72,045
I	Thu trên địa bàn	107,680	107,680	4,860
1	Thu từ DNNN do TW quản lý			
2	Thu từ DNNN do ĐP quản lý	47	47	
3	Thu từ khu vực CTN, dịch vụ NQD	21,103	21,103	227
4	Lệ phí trước bạ	14,320	14,320	325
5	Thuế SD đất phi nông nghiệp	1,300	1,300	910
6	Thuế thu nhập cá nhân	6,610	6,610	1,087
7	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	3,800	3,800	1,401
8	Thu tiền sử dụng đất	60,000	60,000	450
9	Thu phí và lệ phí	210	210	170
10	Thu khác ngân sách	121	121	121
11	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	169	169	169
II	Số bổ sung từ NS cấp trên	67,185	67,185	67,185
1	Thu bổ sung cân đối	15,700	15,700	15,700
2	Thu bổ sung mục tiêu	51,485	51,485	51,485

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ- HĐND ngày 29/8/2025 của HĐND phường Thành Nam)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Chi ngân sách tỉnh giao	Chi ngân sách xã giao	Chia ra		
				Kinh phí xã Đại An trước sáp nhập	Kinh phí phường Mỹ Xá trước sáp nhập	Ngân sách phường Thành Nam còn lại 6 tháng cuối năm
	Tổng chi ngân sách địa phương	72,045	72,045	4,593	5,546	61,906
I	Chi xây dựng cơ bản	450	450	266	125	59
1	Chi XDCC bằng nguồn cấp đất	450	450	266	125	59
II	Chi thường xuyên	19,695	19,695	4,327	5,421	9,947
1	Chi sự nghiệp kinh tế		224	197	27	-
a	Chi sự nghiệp nông lâm, thủy lợi		121	94	27	-
b	Chi sự nghiệp giao thông		16	16	-	-
c	Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính		-	-	-	-
d	Chi sự nghiệp kinh tế khác		87	87	1	-
2	Chi sự nghiệp khoa học		-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp môi trường		133	33	100	-
4	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	198	198	7	69	122
5	Chi sự nghiệp Y tế		69	33	36	-
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		210	94	116	-
7	Chi sự nghiệp phát thanh, TH		77	33	44	-
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		4	-	4	-
9	Chi đảm bảo xã hội		884	241	365	277
10	Chi quản lý hành chính		16,050	3,097	4,048	8,905
11	Chi an ninh		1,434	321	470	643
12	Chi quốc phòng		407	270	137	-
13	Chi khác ngân sách		5	-	5	-
III	Dự phòng ngân sách	415	415			415
IV	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu chỉ định từ ngân sách cấp trên	51,485	51,485			51,485

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ- HĐND ngày 29/8/2025 của HĐND phường Thành Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	72,045
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4,860
-	Thu NSDP hưởng 100%	4,119
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	741
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	67,185
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	15,700
2	Thu bổ sung có mục tiêu	51,485
3	Thu bổ sung thực hiện tiền lương	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
IV	Thu kết dư	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	
B	TỔNG CHI NSDP	72,045
I	Tổng chi cân đối NSDP	20,560
1	Chi đầu tư phát triển	450
2	Chi thường xuyên	19,695
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
5	Dự phòng ngân sách	415
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	51,485
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	51,485
III	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	
C	BỘI THU NSDP	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	
I	Vay để bù đắp bội chi	
II	Vay để trả nợ gốc	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ- HĐND ngày 29/8/2025 của HĐND phường Thành Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	3
	TỔNG THU NSNN (A+B+C+D)	174,865	72,045
A	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	107,680	4,860
I	Thu nội địa	107,680	4,860
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	47	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	21,103	227
5	Thuế thu nhập cá nhân	6,610	1,087
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	14,320	325
8	Thu phí, lệ phí	210	170
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1,300	910
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	3,800	1,401
12	Thu tiền sử dụng đất	60,000	450
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác ngân sách	121	121
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	169	169
18	Thu hồi vốn, thu cô tức		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước		
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu		
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu		
B	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	67,185	67,185
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	15,700	15,700
2	Thu bổ sung có mục tiêu	51,485	51,485
3	Thu bổ sung thực hiện tiền lương		
C	Thu chuyển nguồn		
D	Thu kết dư		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ- HĐND ngày 29/8/2025 của HĐND phường Thành Nam)
Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
A	B	2
	TỔNG CHI NSDP (A+B+C)	72,045
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	20,560
I	Chi đầu tư phát triển	450
1	Chi đầu tư cho các dự án	450
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	450
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	19,695
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	198
2	Chi khoa học và công nghệ	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
V	Dự phòng ngân sách	415
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	51,485
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	51,485
1	Bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp các nhiệm vụ cấp huyện chuyển về cấp xã (thị chính, môi trường,...)	2,000
2	Kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của	2,772
3	Kinh phí bổ sung cho các đơn vị sự nghiệp Giáo dục	44,712
4	Kinh phí tăng biên chế giáo viên	2,001
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ- HĐND ngày 29/8/2025 của HĐND phường Thành Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
A	B	3
I	Nguồn thu ngân sách	72,045
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4,860
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	67,185
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	15,700
-	Thu bổ sung có mục tiêu	51,485
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	
II	Chi ngân sách	72,045
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	72,045
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ- HĐND ngày 29/8/2025 của HĐND phường Thành Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền
A	B	1=2+3
	TỔNG CHI NSDP (A+B+C)	72,045
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	20,560
I	Chi đầu tư phát triển	450
1	Chi đầu tư cho các dự án	450
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	19,695
	<i>Trong đó:</i>	
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	198
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
V	Dự phòng ngân sách	415
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	51,485
I	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
II	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
1	Giảm nghèo bền vững	
2	Xây dựng Nông thôn mới	
III	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	51,485
1	Bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp các nhiệm vụ cấp huyện chuyển về cấp xã (thị chính, môi trường,...)	2,000
2	Kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	2,772
3	Kinh phí bổ sung cho các đơn vị sự nghiệp Giáo dục	44,712
4	Kinh phí tăng biên chế giáo viên	2,001
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	
D	BỘI THU NSDP	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ- HĐND ngày 29/8/2025 của HĐND phường Thành Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương và thực hiện một số chế độ, chính sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	61,236	61,236					
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	9,751	9,751					
1	Văn phòng HĐND-UBND	4,502	4,502					
2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	689	689					
3	Trung tâm phục vụ hành chính công	591	591					
4	Văn phòng Đảng ủy	2,676	2,676					
5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	1,293	1,293					
II	Chi dự phòng ngân sách	415	415					
III	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh cho ngân sách phường	51,485	51,485					
1	Bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp các nhiệm vụ cấp huyện chuyển về cấp xã (thị chính, môi trường,...)	2,000	2,000					
2	Kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	2,772	2,772					
3	Kinh phí bổ sung cho các đơn vị sự nghiệp Giáo dục	44,712	44,712					
4	Kinh phí tăng biên chế giáo viên	2,001	2,001					

